TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **14/**2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16/04/2024
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Vũ Văn Hợp**
2. Ông **Nguyễn Duy Khương**

- Thư ký phiên Tòa: Bà **Nguyễn Kiều Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thế Nam** – Kiểm Sát viên.

Ngày 16 tháng 04 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 366/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 03 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 03 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **T**, sinh năm 1990
Địa chỉ: ấp TY, xã TL, huyện CT, tỉnh KG.
(Chị T có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh **H,** sinh năm 1991
Địa chỉ: ấp TY, xã TL, huyện CT, tỉnh KG.
(Anh H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2023, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị T trình bày:*

Vào năm 2011 chị T cùng anh H có tổ chức lễ cưới, chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện CT, tỉnh KG, được Ủy ban nhân dân xã TL cấp giấy chứng nhận kết hôn số 130/2011 quyển số 01/2011 vào ngày 10/10/2011.

Qua thời gian chung sống vợ chồng anh chị có với nhau 01 người con chung tên K, sinh ngày 08/01/2012. Về tài sản chung: có 02 chiếc xe gắn máy. Về nợ chung: trong quá trình chung sống anh chị không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị.

Nguyên nhân mâu thuẫn: trong quá trình chung sống những năm đầu chung sống rất hạnh phúc nhưng thời gian sau thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng ý kiến và cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung. Chồng chị chỉ lo ăn chơi cờ bạc không chăm lo cho mẹ con chị, chị phải tự đi làm để nuôi con. Anh H quản lý và ràng buộc khiến chị không có quyền tự do từ đó chị thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Anh chị đã ly thân từ tháng 8/2023 đến nay.

Nhận thấy tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên chị T gửi đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh H;

- Về con chung: Yêu cầu được nuôi con chung là cháu K, sinh ngày 08/01/2012, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con;

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Nhưng tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh H trình bày:

Vào năm 2011 anh cùng chị T tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới, chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện CT, tỉnh KG, được Ủy ban nhân dân xã TL cấp giấy chứng nhận kết hôn số 130/2011 quyển số 01/2011 vào ngày 10/10/2011.

Qua thời gian chung sống vợ chồng anh chị có với nhau 01 người con chung tên K, sinh ngày 08/01/2012. Về tài sản chung: có 02 chiếc xe gắn máy. Về nợ chung: trong quá trình chung sống anh chị không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Sau khi chung sống được một thời gian cả hai thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến và cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung. Anh H thừa nhận anh có cờ bạc không chăm lo đầy đủ cho vợ con, chưa làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha. Tuy nhiên mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không lớn dẫn đến ly hôn và anh vẫn còn tình cảm với vợ nên nay chị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn anh có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với chị T vì anh còn thương vợ con;

- Về con chung: Anh H thống nhất giao con chung là cháu K sinh ngày 08/01/2012 cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con;

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết

** Tại biên bản ghi nhận ý kiến của con chưa thành niên ngày 01/12/2023, cháu K trình bày:*

Hiện nay cha mẹ không còn sống chung nhà, nếu Toà án giải quyết cho cha mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được mẹ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành-tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ngày 02/11/2023 Toà án thụ lý vụ án, quá trình giải quyết Toà án không gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, không tạm đình chỉ giải quyết nhưng đến ngày 18/3/2024 mới ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử là trễ hạn 16 ngày.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T ly hôn với anh H theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con chung: Giao con chung là cháu K, sinh ngày 08/01/2012 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng (theo nguyện vọng của cháu K) và chị T tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung: chị T và anh H cùng xác định trong quá trình chung sống thì vợ chồng anh chị có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận và cam kết là không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H, do đó đây là quan hệ *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* và do bị đơn anh H có địa chỉ cư trú tại ấp TY, xã TL, huyện CT, tỉnh KG nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự:

Bị đơn anh H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 10/10/2011 và được Ủy ban nhân dân xã TL, huyện CT, tỉnh KG cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của chị T và anh H là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị T yêu cầu ly hôn với anh H: Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án thì chị T và anh H đều xác nhận sau khi cưới anh chị sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó vợ chồng anh chị thường xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên tranh cãi do bất đồng ý kiến với nhau, không tìm được tiếng nói chung. Mặc dù Tòa án đã mở phiên hòa giải nhằm mục đích động viên chị T và anh H hàn gắn đoàn tụ nhưng hòa giải không thành. Đồng thời, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để anh H có mặt tham gia phiên tòa nhưng tại phiên tòa sơ thẩm anh H vắng mặt, chứng tỏ anh H không muốn gặp mặt để hòa giải đoàn tụ với chị T. Đồng thời tại phiên tòa chị T vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với anh H. Hội đồng xét xử thấy rằng chị T không còn tự nguyện chung sống với anh H nữa nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T về việc xin ly hôn với anh H là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Tiền xác nhận trong thời gian chung sống chị và anh H có 01 con chung là cháu K, sinh ngày 08/01/2012 hiện đang sống cùng chị T, chị T yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy rằng chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K từ khi sinh ra cho đến nay và cháu K cũng có nguyện vọng được chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu K cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu K và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về việc cấp dưỡng nuôi con: do chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T và anh H đều xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng chị có tài sản chung là 02 chiếc xe máy nhưng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị T và anh H đều xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị T về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con đối với anh H.

[3] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị T là phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng. Anh H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" với anh H.

1. Về hôn nhân: Cho chị T được ly hôn với anh H.

2. Về con chung: Giao cháu K, sinh ngày 08/01/2012 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng (theo nguyện vọng của cháu K) và chị T tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh H đều xác nhận tự thỏa thuận, cam kết là không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng chị được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0001094 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị T không phải nộp thêm, anh H không phải chịu án phí.

5. Quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh H vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Phạm Ngọc Khánh